

Số: 82 /BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác quý I năm 2018
và nhiệm vụ công tác quý II năm 2018

Thực hiện văn bản số 2001-CV/TU ngày 05/3/2018 của Tỉnh ủy; Văn bản số 518/UBND-TH ngày 6/3/2018 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị báo cáo quý I, phương hướng nhiệm vụ quý II, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả như sau:

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác Quý I năm 2018

1. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

Phối hợp với các Sở, Ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hoàn thành Lễ phát động Tết trồng cây mừng Đảng mừng Xuân Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình công tác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chương trình công tác, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, chủ động xác định nhiệm vụ trọng tâm, chỉ đạo và giao các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện.

Tham mưu xây dựng đề cương tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 27/10/2008 của BCH Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn gửi UBND các huyện, thành phố xây dựng báo cáo.

Thực hiện phương án chuyển đổi, sắp xếp các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Tuyên Bình, Sơn Dương, Nguyễn Văn Trỗi: Đến nay cả 05 Công ty được UBND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng đất và giá trị tài sản; Phương án chuyển đổi thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên, có Công ty Sơn Dương đã xây dựng xong dự thảo gửi các ngành thẩm định, tuy nhiên, do phương án còn nhiều nội dung chưa đạt yêu cầu, nên đang tiếp tục hoàn thiện, 04 Công ty TNHH còn lại đang thực hiện các nội dung để hoàn thiện Phương án chuyển đổi theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 51/2015/TT-BTC ngày 17/4/2015 của Bộ Tài chính.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao (tại văn bản số 506/UBND-TH ngày 06/3/2018)

Qua rà soát đến quý I/2018, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao 08 nội dung; đã thực hiện hoàn thành 6 nội dung, còn 02 nội dung đang trong kỳ hạn tiếp tục thực hiện.

(biểu chi tiết kèm theo)

3. Về sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản; tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa

3.1. Về trồng trọt và Bảo vệ thực vật, công tác đảm bảo sản xuất

Ngay từ đầu vụ xuân, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các tổ công tác của Sở phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kiểm tra, đôn đốc việc cung ứng giống, vật tư nông lâm nghiệp phục vụ sản xuất đảm bảo về số lượng và chất lượng gieo trồng đủ diện tích lúa theo kế hoạch; hướng dẫn nhân dân thu hoạch nhanh, gọn cây trồng vụ đông và tiến hành làm đất chuẩn bị cho gieo trồng vụ Xuân trong khung thời vụ tốt nhất.

- Tiến độ sản xuất đến ngày 15/3/2018: Toàn tỉnh đã cấy lúa được 19.496/18.780ha, đạt 103,8% KH, bằng 98,3% so với thực hiện cùng kỳ năm 2017;

+ Diện tích gieo trồng ngô 7.507,9 ha/7480 đạt 100,4% kế hoạch, bằng 98,4% so với thực hiện cùng kỳ năm 2017; cây lạc đã trồng 3.279,9ha/3.207 ha đạt 102,2% KH, bằng 101,3% so với thực hiện cùng kỳ năm 2017; Cây đậu tương 178 ha đạt 88,8%KH. Nhìn chung các cây trồng vụ xuân đang sinh trưởng, phát triển tốt.

+ Cây mía: Đã thu hoạch niên vụ 2017-2018 được 7.922 ha/10.473 ha đạt 76%; sản lượng 460.600 tấn. Diện tích trồng mới, trồng lại được 1.126,4/2609 ha đạt 43% KH; Sở đã thành lập đoàn công tác đi kiểm tra tình hình thực tế, nắm bắt tình hình triển khai thực hiện và những khó khăn vướng mắc, bàn giải pháp tháo gỡ trong việc trồng mía nguyên liệu năm 2018 tại các huyện.

3.2. Về Chăn nuôi, thú y.

Tham mưu xây dựng quy định và phương án tiếp nhận, quản lý bò cái giống nuôi sinh sản do Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang hỗ trợ; thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ (tham mưu UBND tỉnh chỉ định công bố danh sách các đơn vị sản xuất, kinh doanh giống, vật tư thụ tinh nhân tạo). Xây dựng kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm năm 2018. Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn công tác phòng, chống dịch bệnh, đoi rét cho đàn gia súc, gia cầm; triển khai thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường đợt I năm 2018. Trong quý tình hình chăn nuôi của tỉnh ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm.

3.3. Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 11.230,5ha, đạt 99,5% KH; sản lượng thủy sản 1.732,7 tấn, đạt 23,3% KH (tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2017); sản xuất giống thủy sản được 20,5 triệu con cá bột và 2,1 triệu

con cá giống các loại. Tiếp tục thực hiện công tác quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả.

3.4. Về Lâm nghiệp

Tổng hợp trình thẩm định dự toán thực hiện chính sách hỗ trợ cây giống lâm nghiệp trồng rừng năm 2018. Đơn đốc, kiểm tra các huyện, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2018; đến ngày 15/3/2018, toàn tỉnh đã sản xuất được 10,64 triệu cây giống trồng rừng các loại, đáp ứng 54,6% nhu cầu cây giống trồng rừng tập trung năm 2018, tổ chức trồng rừng được 1.042,6 ha, đạt 9,1% KH (*trong đó trồng rừng tập trung được 863.2 ha; trồng cây phân tán quy diện tích 179,4 ha*); khai thác 127.953 m³ gỗ rừng trồng bằng 15,7% KH¹;

Tổ chức các hội nghị tuyên truyền và ký cam kết thực hiện bảo vệ và phát triển rừng cho Chủ tịch xã, trưởng các thôn bản và hộ gia đình.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng: Công tác cảnh báo nguy cơ cháy rừng và thường trực 24/24 giờ trong ngày để phòng cháy, chữa cháy rừng trong mùa khô. Tiếp tục nâng cao năng lực trong lực lượng kiểm lâm để quản lý bảo vệ có hiệu quả tài nguyên rừng, thực hiện kiểm tra, kiểm soát tại các khu rừng trọng điểm, các tuyến giao thông quan trọng; duy trì hoạt động có hiệu quả các tổ công tác liên ngành từ tỉnh đến cơ sở xử lý nghiêm các trường hợp khai thác, vận chuyển gỗ trái phép, đặc biệt vào dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán; kết quả trong quý I, đã kiểm tra, phát hiện và xử lý 128 vụ vi phạm (*giảm 07 vụ so với cùng kỳ năm 2017*), trong đó xử lý hành chính 126 vụ, xử lý hình sự 02 vụ, thu giữ 79.560 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách nhà nước 340,7 triệu đồng.

(Kết quả sản xuất biểu chi tiết kèm theo)

4. Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Vụ xuân năm 2018, được sự hỗ trợ giống của một số Công ty giống cây trồng trong nước, đã xây dựng được 45 mô hình trình diễn áp dụng các giống mới, tiến bộ kỹ thuật mới; với tổng diện tích thực hiện 38,23 ha, trong đó có 33,46 ha mô hình thử nghiệm giống lúa mới như: Giống Kim cương 111, ADI 28, ADI 168, DTR668, 27P53, GS55, GS16, Hà Phát 3, DC2, H6129... và 4,77 ha mô hình thử nghiệm giống ngô mới như: CP512, CP811, NSC 87, LVN 66... và một số giống ngô biến đổi gen như: GS99558, DK9955S...

Tiếp tục phối hợp, theo dõi thực hiện các đề tài, dự án khoa học thuộc lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh: “Xây dựng và phát triển mô hình áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn mọc nhanh tại tỉnh Tuyên Quang năm 2017” quy mô 42 ha/20 hộ tại xã Trung Trục,

¹ Ước thực hiện quý I: Tổ chức trồng rừng được 1.384,6 ha bằng 12,8 % KH; khai thác 134.353 m³ gỗ rừng trồng đạt 16,5 % KH.

Xuân Vân huyện Yên Sơn; phối hợp với Trung tâm Khuyến nông tỉnh Thái Nguyên triển khai thực hiện mô hình sản xuất chè an toàn nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, quy mô 30 ha tại xã Mỹ Bằng huyện Yên Sơn; mô hình "cải tạo đàn trâu địa phương bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo để nâng cao năng suất, chất lượng" tại xã Trung Sơn, Đạo Viện Yên Sơn, đã tổ chức đào tạo kỹ thuật viên thụ tinh nhân tạo và phối giống cho đàn trâu cái

5. Phát triển, nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất:

Hướng dẫn các Hợp tác xã chuyển đổi và hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; tính đến tháng 3/2018 trên địa bàn tỉnh có 201 HTX², 682 trang trại³, trong quý I/2018 cấp mới 25 giấy chứng nhận trang trại.

Tiếp tục hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tuyên truyền và xây dựng kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản, lũy kế đến nay đã hướng dẫn thành lập mới 43 HTX theo Luật HTX năm 2012, sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Tổng hợp kế hoạch kinh phí hỗ trợ HTX năm 2017 với tổng số tiền là 680 triệu/17 HTX thành lập mới và kế hoạch kinh phí năm 2018 gửi Sở Tài chính thẩm định.

Tiếp tục phối hợp với HTX nông nghiệp công nghệ cao Tiên Thành "Xây dựng và phát triển mô hình liên kết, hợp tác và phát triển sản xuất Nông nghiệp theo chuỗi an toàn sinh học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang" Theo dõi, kiểm tra hướng dẫn các hộ chăm sóc, nuôi dưỡng đàn trâu tại xã: Vinh Quang, Hùng Mỹ huyện Chiêm Hóa và 38 con bò tại xã Minh Hương huyện Hàm Yên. Đến nay Hợp tác xã Tiên Thành xã Vinh Quang đã xuất bán được 29 con trâu thịt vỗ béo, đồng thời tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân tham gia mô hình liên kết phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

6. Xây dựng, quảng bá, bảo vệ thương hiệu, xúc tiến thương mại, quản lý chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm

Tiếp tục phối hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại nông nghiệp Hà Nội giới thiệu và kết nối tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa nông sản trên địa bàn tỉnh đến các doanh nghiệp, siêu thị, cửa hàng thực phẩm sạch trên địa bàn thành phố Hà Nội (*Một số sản phẩm chủ lực Cam sành, miến dong, chè, Rượu ngô, Mật ong Tuyên Quang, cá lăng chám...*)

Phối hợp UBND các huyện triển khai kế hoạch thực hiện thí điểm Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới": Đã

² Trong đó: Huyện Lâm Bình 13 HTX, Na Hang 20 HTX; Chiêm Hóa 34 HTX, Hàm Yên 32 HTX, Yên Sơn 47 HTX, Sơn Dương 39 HTX, thành phố Tuyên Quang 15 HTX.

³ Trong đó: Trang trại trồng trọt: 182 trang trại, chiếm 26,7 %; chăn nuôi: 244 trang trại, chiếm 35,8%; lâm nghiệp: 04 trang trại, chiếm 0,62 %; nuôi trồng thủy sản: 01 trang trại, chiếm 0,11 % Trang trại tổng hợp: 251 trang trại, chiếm 36,8 %.

phê duyệt và giải ngân hỗ trợ kinh phí mua con giống, vật tư cho các sản phẩm: *Dê núi Thổ Bình, rau an toàn Hồng Thái, chè búp Linh Phú, Vịt bầu Minh Hương, mỳ gạo Thuận Yến, tinh bột nghệ cao cấp Tiến Phát*

Tham mưu ban hành Kế hoạch hành động bảo đảm an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2018. Phối hợp với các ngành, địa phương đẩy mạnh thực hiện Kế hoạch của Ban chỉ đạo vệ sinh ATTP tỉnh trong dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất và mùa Lễ hội Xuân 2018; kiểm tra phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giả, kém chất lượng trên địa bàn tỉnh. Đã tổ chức kiểm tra 84 cơ sở, phát hiện 26 cơ sở vi phạm, xử phạt với tổng số tiền 57.500 triệu đồng. Tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động bảo đảm an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trong lĩnh vực nông nghiệp; kiểm tra 77 cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản, lấy 24 mẫu thực phẩm kiểm tra Test nhanh (*01 mẫu cà phê không đảm bảo chất lượng đã hoàn thiện hồ sơ xử phạt theo quy định*).

Tổ chức cấp 32 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm cho 50 người sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

7. Thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn

Tham gia Đoàn công tác liên ngành kiểm tra việc thực hiện chính sách của tỉnh tại một số huyện, tổng hợp đề xuất các giải pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc gửi UBND tỉnh. Tiếp tục đôn đốc thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi và chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh, tạo nguồn vốn cho nhiều hộ dân phát triển sản xuất. Đến nay, Ngân hàng đã giải ngân cho vay được 313,4 tỷ đồng; Ngân sách nhà nước đã hỗ trợ cho hộ gia đình, chủ trang trại được 15.890,85 triệu đồng.

8. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn

Tham mưu rà soát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017; Đề xuất kế hoạch sử dụng vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại 06 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018; trình phê duyệt danh mục dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018-2020.

- Thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng và vùng sản xuất hàng hóa, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2016-2020. Phối hợp với các ngành, UBND huyện, thành phố tập trung thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh, theo kế hoạch giao năm 2016, kết quả đến ngày 15/03/2018:

+ Thực hiện kế hoạch giao năm 2016: Đã thi công hoàn thành 48,4672/48,43km (đạt 100,1%); hoàn thành kế hoạch bê tông hóa đường giao thông nội đồng và đường vào khu sản xuất hàng hóa 70,5km/67,6km, đạt 104,3%KH; nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng 117/122 nhà, đạt 95,9% KH và 05 nhà đang hoàn thiện.

+ Thực hiện kế hoạch giao năm 2017: Đã thi công hoàn thành 182,4794/182,495km (đạt 100%); hoàn thành kế hoạch bê tông hóa đường giao thông nội đồng và đường vào khu sản xuất hàng hóa 90,47km/89,21km, đạt 101,4%KH; nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố đã thi công hoàn thành đưa vào sử dụng 140/149 nhà, đạt 94% KH và 09 nhà đang hoàn thiện.

- Kế hoạch kiên cố hóa kênh nương, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố năm 2018 tại Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của UBND tỉnh, đến nay các đơn vị được giao làm chủ đầu tư đang thực hiện đấu thầu theo quy định.

9. Cải cách hành chính, xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh.

Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001-2008. Thực hiện nhiệm vụ giải quyết công việc theo cơ chế “Một cửa”: Trong quý I/2018, đã tiếp nhận và chuyển cho các đơn vị giải quyết: 544 hồ sơ, trong đó số hồ sơ đã giải quyết: 532 hồ sơ, số hồ sơ đã trả lại cho tổ chức, cá nhân 05 hồ sơ; số hồ sơ đang trong thời gian giải quyết: 07 hồ sơ, không có hồ sơ giải quyết để quá hạn. Thường xuyên cập nhật đăng tải các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở trên trang thông tin điện tử của Sở, tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức tìm hiểu, giám sát và thực hiện.

Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp tới cán bộ, công nhân viên chức lao động của Sở.

II. Hạn chế, khó khăn:

Tiến độ thực hiện kế hoạch trồng mía năm 2018 chậm (đến ngày 15/3 diện tích Trồng mới, trồng lại cây mía được 1.126,4/2609 ha đạt 43% KH). Nguyên nhân do tiến độ thu hoạch mía niên vụ 2016-2017 của Nhà máy đường còn chậm, ảnh hưởng đến giải phóng đất để trồng lại mía.

Tiến độ thực hiện trồng rừng năm 2018 đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017 (đến ngày 15/3 diện tích trồng rừng tập trung được 863,2 ha đạt 10,8% KH, bằng 48,1% so với cùng kỳ năm 2017). Nguyên nhân do năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện chính sách hỗ trợ cây giống lâm nghiệp trồng rừng theo Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh, hiện nay đang thực hiện các bước lựa chọn đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao để cung cấp cây giống cho nhân dân trồng rừng.

III. Nhiệm vụ, công tác quý II năm 2018

1. Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh

Xây dựng, trình phê duyệt (1)-Kế hoạch nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh; (2)- Tham mưu hoàn thiện báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 27/10/2008 của BCH Đảng bộ tỉnh (khóa XIV) thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; (3)- Dự thảo báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025.

Tiếp tục đôn đốc, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chính sách: Phát triển sản xuất hàng hóa, kinh tế trang trại, khuyến khích phát triển hợp tác xã nông lâm nghiệp-thủy sản; thu hút thực hiện các Dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ xây dựng kênh mương, đường nội đồng, nhà văn hóa và xây dựng một số công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang.

2. Đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản; tái cơ cấu các lĩnh vực gắn với phát triển sản xuất hàng hóa

2.1. Về trồng trọt và Bảo vệ thực vật, công tác đảm bảo sản xuất

Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các ngành, UBND các huyện thành phố bám sát cơ sở, tăng cường công tác hướng dẫn nhân dân tập trung chăm sóc cây trồng vụ xuân, sử dụng phân bón cân đối, hợp lý; áp dụng canh tác lúa cải tiến và quản lý dịch hại tổng hợp (IPM). Tăng cường kiểm tra giám sát đồng ruộng, dự tính, dự báo chính xác tình hình sâu bệnh hại cây trồng và hướng dẫn nhân dân biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả không để sâu bệnh phát sinh thành dịch.

Rà soát toàn bộ diện tích gieo cấy lúa vụ xuân theo từng trà, từng nhóm giống và khả năng bố trí gieo cấy trà lúa mùa sớm để kịp gieo trồng cây vụ đông trên ruộng hai vụ lúa đạt kế hoạch. Xây dựng phương án tổ chức sản xuất vụ mùa, hướng dẫn nông dân đăng ký giống, vật tư; triển khai tập huấn kỹ thuật để nông dân gieo trồng kịp thời vụ, có đủ diện tích sản xuất vụ đông năm 2018 đạt kế hoạch.

Phối hợp với các huyện, thành phố tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương, UBND các xã đẩy nhanh tiến độ thực hiện trồng mía năm 2018 đạt chỉ tiêu kế hoạch, trong khung thời vụ.

Chỉ đạo, kiểm tra tu sửa, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, phát dọn, nạo vét khơi thông dòng chảy kênh mương; xây dựng và thực hiện phương án phòng, chống hạn, lập kế hoạch quản lý, sử dụng nước tưới tiết kiệm, hiệu quả để đảm bảo đủ nước tưới sản xuất vụ mùa.

2.2. Về chăn nuôi, thú y, thủy sản.

Tập trung thực hiện tháng cao điểm tiêm phòng vụ xuân hè, phấn đấu tỷ lệ tiêm phòng đạt chỉ tiêu kế hoạch. Tăng cường việc kiểm tra công tác quản lý giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn các hộ chăn nuôi thực hiện chăn nuôi theo phương thức an toàn sinh học; an toàn dịch bệnh; hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Quản lý tốt việc khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang. Quản lý chất lượng giống thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi trồng thủy sản có hiệu quả.

2.3. Về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Tham mưu thực hiện chính sách hỗ trợ cây giống lâm nghiệp trồng rừng năm 2018; Tiếp tục lựa chọn đơn vị cung cấp cây giống chất lượng cao để cung cấp cây giống cho nhân dân trồng rừng; đồng thời chỉ đạo, điều hành công tác sản xuất, cung ứng cây giống đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu trồng rừng năm 2018; đôn đốc, chỉ đạo các đơn vị trồng rừng trên địa bàn phối hợp với UBND cấp xã đẩy nhanh tiến độ rà soát, cân đối, bố trí đủ quỹ đất trồng rừng theo kế hoạch được giao; tập trung đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị trồng rừng để hoàn thành ngay trong quý II/2018.

Chỉ đạo tổ chức tốt lực lượng trong quản lý bảo vệ rừng để tăng cường tuần tra, kiểm tra, chốt chặn tại các điểm nóng; ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, không để xảy ra "điểm nóng" về khai thác rừng trái phép; giám sát, quản lý hoạt động của các cơ sở kinh doanh, chế biến gỗ trên địa bàn theo đúng quy định; chủ động lực lượng, phương tiện phòng cháy chữa cháy rừng. Kiểm tra việc thực hiện Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình phát triển nông thôn

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Phối hợp tổ chức lễ công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 (Trung Môn, Hòa Phú, Kim Phú, Khuôn Hà, Thái Hòa, Đại Phú, Hồng Lạc). Đôn đốc UBND các huyện, thành phố, UBND các xã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới năm 2018 theo kế hoạch.

Tiếp tục thực hiện thí điểm chương trình “Mỗi xã một sản phẩm gắn với xây dựng nông thôn mới”; hướng dẫn củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã hoạt động kém hiệu quả.

Đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công Kênh Parabol thành mông đúc sẵn để hoàn thành khối lượng và giải ngân 100% vốn kế hoạch giao năm 2018.

4. Cải cách hành chính, xây dựng cơ quan trong sạch, vững mạnh

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của các đơn vị thuộc Sở. Tiếp tục thực hiện hiện tốt công tác cải cách hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế “Một cửa”. Tiếp tục áp dụng phần mềm Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

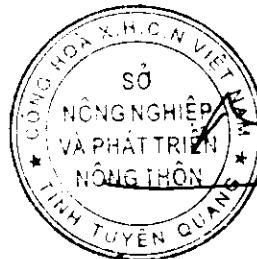
Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước các cấp tới cán bộ, công nhân viên chức lao động của Sở.

Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận: prv

- Tỉnh ủy (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo),
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- TT Đảng ủy;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT; KH-TC.

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Việt

**BIỂU THỐNG KÊ KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH
GIAO THỜI GIAN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 15/3/2018**

| TT | Số, ký hiệu | Ngày văn bản | Trích yếu | Nhiệm vụ được giao | Hạn xử lý | Tình hình thực hiện | | Văn bản báo cáo kết quả thực hiện hoặc sản phẩm |
|----------|-------------------------------|----------------------------------|---|--|----------------------------|---------------------|---------|--|
| | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | |
| I | Nhiệm vụ đã hoàn thành | | | | | | | |
| 1 | 03/2017/QĐ-UBND | 10/4/2017, có hiệu lực 20/4/2017 | Quyết định quy định chi tiết nội dung thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020 | Tham mưu triển khai một số nội dung quy định tại khoản 1 điều 3 Quyết định 03/2017/QĐ-UBND | Không quy định | x | | Tham mưu trình UBND tỉnh chỉ định, công bố danh sách các đơn vị sản xuất, kinh doanh giống, vật tư thụ tinh nhân tạo thực hiện Quyết định 03/2017/QĐ-UBND tại Tờ trình số 27/TTr-SNN ngày 06/02/2018; Tờ trình số 40/TTr-SNN ngày 12/3/2018. |
| 2 | 563/UBND-NLN | 09/03/2018 | Về việc hoàn chỉnh Kế hoạch tiếp nhận và quản lý bò cái giống nuôi sinh sản do Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang hỗ trợ | Hoàn chỉnh Kế hoạch tiếp nhận và quản lý bò cái giống nuôi sinh sản do Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang hỗ trợ | 15/03/2018 | X | | Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quy chế và Phương án tiếp nhận, quản lý bò cái giống nuôi sinh sản do Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang hỗ trợ tại Tờ trình số 44/TTr-SNN ngày 14/3/2018. |
| 3 | Số 449/UBND-NLN | 27/02/2018 | Về việc thực hiện Tháng vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường đợt 1 năm 2018 | Tổ chức thực hiện Tháng vệ sinh, tiêu độc khử trùng môi trường đợt 1 năm 2018 trên địa bàn các huyện, thành phố | Từ 01/3/2018 đến 31/3/2018 | X | | Sở ban hành Văn bản số 250/SNN-CNTY ngày 28/02/2018 về việc triển khai Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường đợt 1 năm 2018; Hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thành phố thực hiện Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường đợt 1 năm 2018 tại Văn bản số 26/CNTY-QLDB ngày 1/3/2018 |

| TT | Số, ký hiệu | Ngày văn bản | Trích yếu | Nhiệm vụ được giao | Hạn xử lý | Tình hình thực hiện | | Văn bản báo cáo kết quả thực hiện hoặc sản phẩm |
|----|---------------|--------------|--|--|----------------|---------------------|---------|--|
| | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | |
| 4 | số 89/KH-UBND | 28/10/2017 | Kế hoạch triển khai thực hiện biên bản hợp tác giữa Tỉnh ủy-HDND - UBND tỉnh Tuyên Quang và Tỉnh ủy tỉnh - Chính quyền tỉnh Xiêng Khoảng nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2016-2020. | Dự án quy hoạch vùng trồng cỏ phục vụ phát triển chăn nuôi và một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh Xiêng Khoảng đến năm 2020, định hướng đến năm 2035. Nội dung: Lập dự toán kinh phí và thời gian thực hiện cụ thể, đề xuất UBND tỉnh phê duyệt | Tháng 3/2018 | x | | Tờ trình số 33/TTr-SNN ngày 23/02/2018 phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí hỗ trợ lập Dự án quy hoạch vùng trồng cỏ phục vụ phát triển chăn nuôi và một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh Xiêng Khoảng đến năm 2020, định hướng đến năm 2035. |
| 5 | Số 99/KH-UBND | 28/11/2017 | Kế hoạch phòng chống bệnh động vật, thủy sản năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2018 | Không quy định | x | | Tham mưu ban hành Kế hoạch số 21/KH-SNN ngày 28/02/2018, Kế hoạch tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh năm 2018 |
| 6 | 599/UBND-NLN | 14/03/2018 | V/v tổng hợp phương tiện được cấp cờ hiệu, biển hiệu ưu tiên làm nhiệm vụ ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | tổng hợp phương tiện được cấp cờ hiệu, biển hiệu ưu tiên làm nhiệm vụ ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | | x | | VB số 333/SNN-TL ngày 15/3/2018 |
| 7 | 550/UBND-KGVX | 12/03/2018 | V/v báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 (giai đoạn 2017-2018) trên địa bàn tỉnh | báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 (giai đoạn 2017-2018) trên địa bàn tỉnh | 14/03/2018 | x | | BC số 75/BC-SNN ngày 14/3/2018 |
| 8 | 19/KH-UBND | 08/03/2018 | KH hành động bảo đảm ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | VB triển khai; BC định kỳ | | x | | VB số 305/SNN-QLCL ngày 12/3/2018 |

**BIỂU THỐNG KÊ KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA THỰC HIỆN NHIỆM VỤ DO UBND TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH
GIAO NHIỆM VỤ CHƯA HOÀN THÀNH TÍNH ĐẾN NGÀY 15/3/2018**

| TT | Số , ký hiệu | Ngày văn bản | Trích yếu | Nhiệm vụ được giao | Hạn xử lý | Tình hình thực hiện | | Ghi chú |
|----|-----------------|----------------------------------|---|--|----------------|---------------------|---------|---------|
| | | | | | | Trong hạn | Quá hạn | |
| 1 | Số 99/KH-UBND | 28/11/2017 | Kế hoạch phòng chống bệnh động vật, thủy sản năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2018 | Không quy định | X | | |
| 2 | 03/2017/QĐ-UBND | 10/4/2017, có hiệu lực 20/4/2017 | Quyết định quy định chi tiết nội dung thực hiện Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2017-2020 | Tham mưu triển khai một số nội dung quy định tại khoản 1 điều 3 Quyết định 03/2017/QĐ-UBND | Không quy định | X | | |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP QUÝ I NĂM 2018
VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 03/2016/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2016 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**
(Kèm theo văn bản số 82 /SNN-KH ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện quý I năm 2017 | KH năm 2018 | Kết quả thực hiện đến ngày 15/3/2018 | | | | | | | | Ước thực hiện đến 30/3/2018 | So sánh ước thực hiện đến 30/3/2018 | |
|-------|---------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | | | | | Tổng số | Chia ra các huyện, thành phố | | | | | | | | So với KH năm 2018 | So với cùng kỳ năm 2017 |
| | | | | | | Sơn Dương | Yên Sơn | TP Tuyên Quang | Hàm Yên | Chiêm Hóa | Na Hang | Lâm Bình | | | |
| | MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU | | | | | | | | | | | | | | |
| A | Trồng trọt: | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cây hàng năm | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cây lúa | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Vụ Xuân: Diện tích</i> | <i>Ha</i> | <i>19.841</i> | <i>18.780,0</i> | <i>19.496</i> | <i>5.166</i> | <i>4.486</i> | <i>1.006</i> | <i>3.200</i> | <i>3.957</i> | <i>650</i> | <i>1.031</i> | <i>19.496</i> | <i>103,8</i> | <i>98,3</i> |
| | Trong đó: + Lúa lai | Ha | 10.650 | 9.850 | 9.889 | 2.881 | 3.057 | 362 | 1.237 | 2.121 | 80 | 151 | 9.889 | 100,4 | 92,9 |
| | + Lúa thuần | Ha | 9.191 | 8.930,0 | 9.608 | 2.285 | 1.429 | 644 | 1.963 | 1.836 | 571 | 880 | 9.608 | 107,6 | 104,5 |
| 1.2 | Cây ngô | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Vụ Xuân: Diện tích</i> | <i>Ha</i> | <i>7.632,0</i> | <i>7.480,0</i> | <i>7.507,9</i> | <i>1.660,0</i> | <i>1.527,8</i> | <i>398,0</i> | <i>1.135,0</i> | <i>1.127,1</i> | <i>1.125,1</i> | <i>534,9</i> | <i>7.507,9</i> | <i>100,4</i> | <i>98,4</i> |
| | Trong đó: trên ruộng 1 vụ | Ha | 2.368 | 2.420,0 | 2.229,3 | 530,0 | 505,8 | | 258,0 | 364,6 | 360,9 | 210,0 | 2.229,3 | 92,1 | 94,1 |
| 1.3 | Cây đậu tương: | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Vụ Xuân: Diện tích</i> | <i>Ha</i> | <i>199,5</i> | <i>200,0</i> | <i>178</i> | <i>20</i> | <i>101</i> | | <i>30</i> | <i>26</i> | | | <i>178</i> | <i>88,8</i> | <i>89,0</i> |
| | Trong đó: trên ruộng 1 vụ | Ha | 125,0 | | 162 | 18,0 | 101,4 | | 30,0 | 12,9 | | | 162 | | 129,8 |
| 1.4 | Cây lạc | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Vụ Xuân: Diện tích</i> | <i>Ha</i> | <i>3.236,0</i> | <i>3.207,0</i> | <i>3.279,0</i> | <i>474,6</i> | <i>182,8</i> | <i>41,0</i> | <i>219,0</i> | <i>1.903,4</i> | <i>30,3</i> | <i>427,9</i> | <i>3.279,0</i> | <i>102,2</i> | <i>101,3</i> |
| | Trong đó: trên ruộng 1 vụ | Ha | 1.862,0 | 2.004,0 | 1.983,8 | 401,5 | 179,3 | | 44,1 | 1.144,1 | 19,0 | 195,8 | 1.983,8 | 99,0 | 106,5 |
| 1.5 | Cây Khoai lang | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Vụ Xuân: Diện tích</i> | <i>Ha</i> | <i>420,0</i> | <i>410,0</i> | <i>340</i> | <i>76</i> | <i>181</i> | | | <i>36</i> | <i>17</i> | <i>30</i> | <i>410,0</i> | <i>100,0</i> | <i>97,6</i> |
| | Trong đó: trên ruộng 1 vụ | Ha | 199,0 | 365,0 | 291 | 61 | 181 | | | 2 | 17 | 30 | 365,0 | 100,0 | 183,4 |
| 2 | Cây Công nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Cây mía vùng nguyên liệu</i> | <i>ha</i> | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện quý I năm 2017 | KH năm 2018 | Kết quả thực hiện đến ngày 15/3/2018 | | | | | | | | Ước thực hiện đến 30/3/2018 | So sánh ước thực hiện đến 30/3/2018 - | |
|----------|-------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|----------------|---------|-----------|---------|----------|-----------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| | | | | | Tổng số | Chia ra các huyện, thành phố | | | | | | | | So với KH năm 2018 | So với cùng kỳ năm 2017 |
| | | | | | | Sơn Dương | Yên Sơn | TP Tuyên Quang | Hàm Yên | Chiêm Hóa | Na Hang | Lâm Bình | | | |
| | Diện tích thực hiện năm 2018 | ha | 1.634,3 | 2.609,0 | 1.126,4 | 382,4 | 135,0 | 30,0 | 278,4 | 268,9 | 15,0 | 16,7 | 1.724,7 | 43,2 | 68,9 |
| | - Diện tích trồng mới | ha | 591,6 | 1.016,0 | 454,9 | 88,0 | 90,0 | 5,0 | 177,9 | 85,0 | 2,0 | 7,0 | 609,6 | 44,8 | 76,9 |
| | - Diện tích trồng lại | ha | 1.042,7 | 1.593,0 | 671,5 | 294,4 | 45,0 | 25,0 | 100,5 | 183,9 | 13,0 | 9,7 | 1.115,1 | 42,2 | 64,4 |
| B | THỦY SẢN | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nuôi thả cá | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Diện tích nuôi thả cá | ha | 11.229,8 | 11.288,0 | 11.230,5 | 819,0 | 603,0 | 178,6 | 555,3 | 945,3 | 4.560,0 | 3.569,3 | 11.230 | 99,5 | 100,0 |
| | - Sản lượng thủy sản | tấn | 1.750,2 | 7.543,0 | 1.732,8 | 373,8 | 443,0 | 165,3 | 304,1 | 194,5 | 166,2 | 85,9 | 1.759,6 | 23,3 | 100,5 |
| C | LÂM NGHIỆP | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sản xuất cây giống | 1000 cây | 13.305,0 | | 13.305,0 | 977,3 | 2.875,0 | 3.499,5 | 2.821,3 | 2.722,0 | 410,0 | | | | 0,0 |
| 2 | Trồng rừng | ha | 2.735,7 | 11.500,0 | 1.042,6 | 99,9 | 16,8 | 4,0 | 400,5 | 320,3 | 85,1 | 115,9 | 1.384,6 | 12,0 | 50,6 |
| <i>a</i> | <i>Trồng rừng tập trung</i> | ha | 2.507,8 | 11.150,0 | 863,2 | 89,4 | 9,0 | 4,0 | 356,4 | 261,9 | 43,9 | 98,5 | 1.205,2 | 10,8 | 48,1 |
| | - Rừng sản xuất | ha | 2.507,8 | 11.150,0 | 863,2 | 89,4 | 9,0 | 4,0 | 356,4 | 261,9 | 43,9 | 98,5 | 1.205,2 | 10,8 | 48,1 |
| | Trong đó + Doanh nghiệp | ha | 427,1 | 2.230,0 | 335,3 | 21,0 | 1,2 | 4,0 | 178,1 | 131,0 | | | 362,3 | 16,2 | 85 |
| | + Cá nhân, hộ gia đình | ha | 2.080,7 | 8.920,0 | 527,9 | 68,4 | 7,8 | 0,0 | 178,3 | 130,9 | 43,9 | 98,5 | 842,9 | 9,4 | 41 |
| | - Rừng phòng hộ, đặc dụng, di tích | ha | | | 0,0 | 0,0 | | | | | | | 0,0 | | |
| <i>b</i> | <i>Trồng cây phân tán quy ra DT</i> | ha | 227,9 | 350,0 | 179,4 | 10,5 | 7,8 | 0,0 | 44,1 | 58,4 | 41,2 | 17,4 | 179,4 | 51,2 | 79 |
| 3 | Khai thác: | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>a</i> | <i>Gỗ rừng trồng</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Diện tích | ha | 883,4 | 9.100 | 1.273,3 | 440,6 | 548,1 | 15,6 | 92,6 | 129,9 | 35,6 | 11,0 | 1.443,3 | 15,9 | 163,4 |
| | - Sản lượng | m3 | 114.353,4 | 814.000 | 127.953 | 34.282 | 35.035 | 1.277 | 39.006 | 16.007 | 1.810 | 535 | 134.353 | 16,5 | 117,5 |
| | Trong đó: + Doanh nghiệp | m3 | 25.134,4 | 158.058 | 19.439 | 6.109 | 7.059 | 1.052 | 2.331 | 2.888 | | | 20.839 | 13,2 | 82,9 |
| | + Cá nhân, hộ gia đình | m3 | 89.219,0 | 655.942 | 108.513 | 28.173 | 27.976 | 225 | 36.675 | 13.119 | 1.810 | 535 | 113.513 | 17,3 | 127,2 |
| <i>b</i> | <i>Tre, nứa</i> | Tấn | 3.774,0 | 22.100 | 879 | | | | | | | | 5.470,0 | 24,8 | 145 |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện quý I năm 2017 | KH năm 2018 | Kết quả thực hiện đến ngày 15/3/2018 | | | | | | | Ước thực hiện đến 30/3/2018 | So sánh ước thực hiện đến 30/3/2018 | |
|---|--|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|----------------|---------|-----------|---------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | | | | | Tổng số | Chia ra các huyện, thành phố | | | | | | | So với KH năm 2018 | So với cùng kỳ năm 2017 |
| | | | | | | Sơn Dương | Yên Sơn | TP Tuyên Quang | Hàm Yên | Chiêm Hóa | Na Hang | | | |
| TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 03/2016/NQ-HĐND NGÀY 13/7/2016 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH | | | | | | | | | | | | | | |
| A | KIÊN CỐ HÓA K.MƯƠNG | | | | | | | | | | | | | |
| | Kế hoạch giao năm 2018 | | | 275 | | | | | | | | | | |
| B | BÊ TÔNG HÓA ĐƯỜNG GIAO THÔNG | | | | 0 | | | | | | | | | |
| | Kế hoạch giao năm 2018 | km | | 100,54 | | | | | | | | | | |
| C | XÂY DỰNG NHÀ VĂN HÓA | | | | | | | | | | | | | |
| I | Kế hoạch giao năm 2016 | Nhà | | | 122 | 50 | 18 | 7 | 10 | 11 | 16 | 10 | | |
| 1 | Hỗ trợ tiền mặt | Nhà | | | 8 | 1 | 0 | 7 | 0 | 0 | | 0 | | |
| 2 | Hỗ trợ cấu kiện | Nhà | | | 114 | 49 | 18 | 0 | 10 | 11 | 16 | 10 | | |
| - | Đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng | Nhà | | | 109 | 48 | 18 | | 9 | 11 | 13 | 10 | | |
| - | Số nhà đang thi công, hoàn thiện | Nhà | | | 5 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | | |
| 3 | Số nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng (1+2) | Nhà | | | 117 | 49 | 18 | 7 | 9 | 11 | 13 | 10 | | |
| II | Kế hoạch năm 2017 | Nhà | | | 149 | 40 | 28 | 19 | 24 | 19 | 15 | 4 | | |
| 1 | Hỗ trợ tiền mặt | Nhà | | | 19 | 5 | 1 | 5 | 3 | 1 | 4 | 0 | | |
| 2 | Hỗ trợ cấu kiện | Nhà | | | 130 | 35 | 27 | 12 | 23 | 18 | 11 | 4 | | |
| - | Đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng | Nhà | | | 121 | 34 | 27 | 12 | 22 | 18 | 7 | 1 | | |
| - | Số nhà đang thi công, hoàn thiện | Nhà | | | 9 | 1 | - | - | 1 | - | 4 | 3 | | |
| 3 | Số nhà hoàn thành và đưa vào sử dụng (1+2) | Nhà | | | 140 | 39 | 28 | 17 | 25 | 19 | 11 | 1 | | |
| III | Kế hoạch năm 2018 | Nhà | | 159 | | | | | | | | | | |